

Dự báo tăng trưởng kinh tế các vùng dân tộc và miền núi đến năm 2030

LƯƠNG VĂN KHÔI
ĐỖ VĂN LÂM**
HOÀNG THỊ MINH HÀ***

Bài viết này sử dụng nguồn dữ liệu từ năm 2000 đến năm 2018 được thu thập từ niên giám thống kê các tỉnh (bao gồm số liệu cho các chỉ tiêu, như: GRDP, vốn đầu tư...) và Tổng cục Thống kê (cho số liệu lao động), bằng các mô hình phân tích định lượng, nhóm tác giả đã lựa chọn 47 tỉnh được coi là các tỉnh thuộc vùng dân tộc và miền núi và tương ứng với 6 vùng kinh tế - xã hội có 6 vùng dân tộc và miền núi (bao gồm 47 tỉnh trên) để dự báo tăng trưởng đến năm 2030. Đây sẽ là cơ sở, tiền đề giúp các cơ quan quản lý chủ động trong điều hành kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

Thành tựu

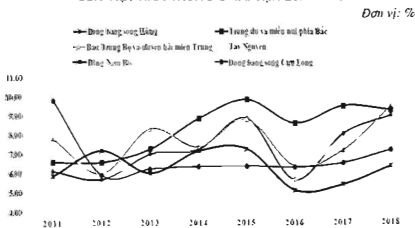
Nhìn chung, các vùng kinh tế - xã hội đã từng bước phát huy tiềm năng, lợi thế và đạt được những bước phát triển tích cực. Tốc độ tăng trưởng của phần lớn các vùng kinh tế là khá cao và trong xu hướng tăng nhẹ. Giai đoạn 2011-2018, GRDP của 6 vùng kinh tế - xã hội trung bình tăng khoảng 7.2%/năm, trong đó, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn của vùng Trung du và miền núi phía Bắc luôn ở mức cao nhất so với các vùng khác trên cả nước (trung bình

trên 8%). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đứng thứ hai trong các vùng (khoảng 7.5%/năm). Tây Nguyên là vùng kinh tế khó khăn, với mức tăng trưởng GRDP thấp nhất trên cả nước (trung bình khoảng trên 6%) (Hình).

Các vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam phần lớn đều có xu hướng dịch chuyển tập trung tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP của các vùng giảm nhanh, trong khi tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng của cả 6 vùng kinh tế đều đạt khá cao trong cơ cấu kinh tế, phản ánh những kết quả tích cực của chính sách đầu tư phát triển, mở rộng khu công nghiệp, khu kinh tế tại các vùng. Tỷ trọng khu vực dịch vụ tương đối đồng đều ở cả 6 khu vực, trung bình chiếm khoảng 39.8% trong GRDP của vùng (Cục Thống kê 63 tỉnh/thành, 2001-2019).

Mức sống dân cư của cả 6 vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam từng bước được nâng cao. So sánh thu nhập bình quân đầu người của năm 2018 và năm 2011 có thể thấy, GRDP bình quân đầu người của của vùng Trung du và miền núi phía

HÌNH: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GRDP CỦA 6 VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 2011-2018



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

* TS., ** ThS., *** ThS., Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia

Bắc và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung năm 2018 gấp khoảng 2 lần so với năm 2011, tiếp theo là sự thay đổi về mức thu nhập bình quân đầu người ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long với con số tương ứng là 1,8 lần (tương đương với mức thay đổi chung của cả nước). Sự thay đổi về thu nhập bình quân đầu người tại vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ tương đương nhau, ở mức 1,6 lần (Cục Thống kê 63 tỉnh/thành, 2001-2019).

Năng suất lao động của các vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam được cải thiện và có xu hướng tăng. Trong giai đoạn 2011-2018, vùng Đông Nam Bộ tiếp tục là vùng dẫn đầu cả nước về năng suất lao động. Năm 2018, năng suất lao động của vùng Đông Nam Bộ đạt gần 207 triệu đồng/lao động tăng 2,06 lần so với năng suất lao động của Vùng năm 2011 và gấp 2,2 lần so với mức trung bình chung của cả nước. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có năng suất lao động năm 2018 gấp khoảng 1,8 lần so với năm 2011 (Tổng cục Thống kê, 2000-2018). Đây là một trong những yếu tố cốt lõi đóng vai trò quyết định tới mức độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế của các vùng.

Hình thành một số cụm ngành kinh tế theo địa phương. Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được tập trung phát triển chủ yếu tại một số tỉnh/thành. Các ngành dệt, sản xuất trang phục, sản xuất da, chế biến đồ gỗ được phân bố tập trung nhiều nhất ở khu vực các tỉnh Đông Nam Bộ và TP. Hồ Chí Minh. Ngành sản xuất điện tử, máy vi tính được phân bố chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, bao gồm Hà Nội và các tỉnh lân cận (Bắc Ninh, Thái Nguyên).

Ngoài ra, hệ thống giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, hạ tầng viễn thông, thủy lợi, hệ thống trường học, bệnh viện, các công trình văn hóa, thể thao, các trung tâm khoa học - kỹ thuật, tài chính, hệ thống đô thị... đã từng bước được đồng bộ hóa. Liên kết vùng và nội vùng ngày càng được chú trọng, đạt được một số kết quả như: Vấn đề phân cấp ngày càng rõ ràng và minh bạch hơn; Các tổ chức và các cơ chế hợp tác liên vùng dần được hình thành; Lực lượng sản xuất, điều chỉnh quy hoạch phát triển đã được phân bố lại phù hợp với thế mạnh của từng địa

BẢNG 1: GRDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI SO VỚI GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA TOÀN NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2011-2018

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Đồng bằng sông Hồng	0,69	0,68	0,69	0,69	0,70	0,70	0,71	0,72
Trung du và miền núi phía Bắc	0,53	0,53	0,53	0,54	0,55	0,56	0,58	0,59
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,63	0,63	0,65	0,65	0,66	0,66	0,67	0,69
Tây Nguyên	0,65	0,63	0,62	0,61	0,60	0,60	0,60	0,59
Đông Nam Bộ	2,25	2,24	2,20	2,18	2,16	2,12	2,08	2,04
Đồng bằng sông Cửu Long	0,77	0,77	0,78	0,78	0,77	0,78	0,79	0,79

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh. Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

phương; Hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông đường bộ liên tỉnh và quốc tế từng bước được xây dựng và đồng bộ; Không gian kinh tế du lịch vùng thống nhất được thiết lập; Liên kết đào tạo và phát triển nguồn nhân lực được đẩy mạnh; Hợp tác trong việc huy động vốn đầu tư và xây dựng cơ chế chính sách để đầu tư phát triển chung của vùng cũng được quan tâm triển khai; Công tác xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch toàn vùng đã được chú ý; Các vấn đề về cải thiện môi trường kinh doanh, đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh vùng; xây dựng hệ thống thông tin và trao đổi thông tin kinh tế - xã hội, đầu tư trên địa bàn; Hợp tác bảo vệ môi trường, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu cũng trở thành nội dung chính trong liên kết vùng.

Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Tốc độ tăng trưởng GRDP của các vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam chưa thực sự đồng đều. Vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du và miền núi phía Bắc có mức tăng vượt trội, trung bình đạt 8,28%/năm. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2016-2018 đều cao hơn so với giai đoạn 2011-2015. Ngược lại, vùng Đông Nam Bộ có mức tăng trưởng GRDP bình quân ở mức thấp nhất, chỉ đạt 6,29%/năm. Đáng chú ý, vùng Đông Nam Bộ đã tăng trưởng chậm lại những năm gần đây (ngược lại xu hướng các vùng còn lại). Giai đoạn 2016-2018, cùng với xu hướng giảm giá đầu thế giới, tốc độ tăng GRDP bình quân vùng Đông Nam Bộ chỉ đạt 5,61% (so với mức tăng 6,69% bình quân giai đoạn 2011-2015) (Cục Thống kê 63 tỉnh/thành, 2001-2019).

Mức sống dân cư còn có sự chênh lệch giữa các vùng. GRDP bình quân đầu người của vùng Đông Nam Bộ gấp hơn 2 lần so với GDP bình quân đầu người của toàn nền kinh tế, trong khi GRDP bình quân đầu người của các vùng Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc chỉ bằng 0,58 lần so với mức thu nhập bình quân của cả nước. Vùng Tây Nguyên vừa có mức GRDP bình quân đầu người thấp vừa có sự cải thiện chậm nhất về mức sống dân cư so với các vùng còn lại. Trong suốt giai đoạn 2011-2018, có thể thấy, mức GRDP bình quân đầu người của các vùng so với toàn quốc biến động không nhiều (Bảng 1).

Năng suất lao động có nhiều khác biệt. Đông Nam Bộ tiếp tục là vùng dẫn đầu cả nước về năng suất lao

động. Năng suất lao động của vùng Đông Nam bộ năm 2018 (đạt 206,99 triệu đồng/lao động) cao gấp 2,06 lần so với năng suất lao động của Vùng này năm 2011 và gấp 2,3 lần so với mức trung bình chung của cả nước. Các vùng còn lại có mức năng suất lao động thấp hơn mức trung bình của cả nước. Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long có năng suất lao động đạt 73,19 triệu đồng/lao động; vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 65,76 triệu đồng/lao động (Tổng cục Thống kê, 2000-2018). Năng suất lao động của các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Tây Nguyên còn thấp so với mức trung bình của cả nước, do xuất phát điểm lạc hậu, trình độ lao động và khoa học, công nghệ chưa được cải thiện nhiều. Mặc dù đã có những nỗ lực để tiếp cận công nghệ tiên tiến, nhưng vẫn tồn tại sự chênh lệch về trình độ công nghệ giữa các vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Xuất khẩu chỉ tập trung vào một số địa phương, vùng trung tâm. Mười địa phương xuất khẩu lớn nhất (chiếm khoảng 75% tổng giá trị kim ngạch xuất - nhập khẩu của Việt Nam) chỉ tập trung tại: Các trung tâm kinh tế (Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh); Các địa phương lắp ráp sản phẩm kỹ thuật cao (Thái Nguyên và Bắc Ninh); Các địa phương tham gia chế tạo, chế biến hàng hóa sử dụng nhiều lao động (Bình Dương, Hải Phòng, Đồng Nai, Long An và Bắc Giang), chủ yếu tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

Tăng trưởng kinh tế không đồng đều giữa các vùng dẫn đến nhiều bất cập. Mười địa phương trung không đều của các trung tâm chế xuất có thể gây thách thức cho các doanh nghiệp về tuyển dụng lao động, logistics và cung ứng; đồng thời dẫn đến tăng số lượng nhập cư ngoài dự kiến ở một số tỉnh và địa phương, tạo ra thách thức lớn cho chính quyền địa phương về cung cấp các dịch vụ công cơ bản cho người nhập cư. Chính quyền địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút FDI có trọng điểm do khó xác định lợi thế so sánh của vùng để định hướng đầu tư cũng như đưa ra các hỗ trợ nhằm đẩy mạnh các lợi thế cạnh tranh của từng vùng. Sự phát triển thiếu đồng đều cũng dẫn đến sự thiếu hụt các chính sách về xây dựng kết cấu hạ tầng, hỗ trợ giao thông, kết nối các tỉnh, thành, khu vực.

ĐỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG CÁC VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI¹

Bối cảnh kinh tế giai đoạn 2021-2030

Bối cảnh kinh tế thế giới

Tăng trưởng kinh tế thế giới giai đoạn 2021-2030 được dự báo chậm lại so với giai đoạn trước. Dự báo mức tăng trưởng đạt được trung bình giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 lần lượt là 3,5%, 3,6% và 3%-3,2%². Trong đó, xu hướng cạnh tranh giữa các cường

quốc diễn ra ngày càng mạnh mẽ và phức tạp.

Xu hướng bảo hộ thương mại, chiến tranh thương mại và chủ nghĩa dân túy tiếp tục cản trở đà tăng trưởng thế giới. Không chỉ chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc mà chiến tranh thương mại có thể lan rộng, Mỹ cũng có khả năng đánh thuế với khu vực EU. Tuy vậy, các thỏa thuận song phương là xu hướng trong thời gian tới có thể giúp giảm nhiệt các căng thẳng hiện tại cũng như các thể chế đa phương cải tổ lại cách thức hoạt động có thể kiểm chế bớt các căng thẳng đang ngày càng leo thang.

Thương mại thế giới dự kiến tăng trưởng ở mức thấp, từ mức trung bình 4% giai đoạn 2021-2025 còn trung bình 3,5% năm 2026-2030³. Mặc dù các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có thể hỗ trợ thúc đẩy thương mại quốc tế, nhưng những cản trở từ các hàng rào bảo hộ thương mại sẽ ngày càng mạnh mẽ.

Bối cảnh kinh tế Việt Nam

Một số xu hướng chính của kinh tế Việt Nam đến năm 2030

Nền kinh tế Việt Nam đã đạt được thành công nhất định, nhưng nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước chưa thực sự vững chắc. Bên cạnh đó, hội nhập quốc tế tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh, nhưng cũng tạo ra nhiều rủi ro từ bên ngoài đối với nền kinh tế Việt Nam.

Sự tiến bộ của khoa học công nghệ trong Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) có thể sẽ thay đổi cách thức sản xuất, nâng cao năng suất lao động, thay đổi về bản chất hoạt động thương mại và tiêu dùng tại Việt Nam. Mô hình tăng trưởng kinh tế đang dần chuyển hướng phát triển theo chiều sâu, sự chuyển hướng này sẽ được tiếp tục đẩy mạnh trong thời gian tới. Chính phủ quyết tâm đẩy nhanh cải cách thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng, phát huy động lực tăng trưởng mới là điều kiện quyết định đến hiệu quả tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tiếp theo.

Khu vực tư nhân phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây và đang dẫn trở thính động lực quan trọng cho phát

¹ Chi tiết xác định vùng dân tộc và miền núi trong 6 vùng kinh tế - xã hội, xem mục "Nguồn số liệu dự báo và chọn vùng dân tộc và miền núi" ở dưới

² So tương ứng với mức trung bình 3,66%/năm và 3,61%/năm giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020

³ So tương ứng với mức 4,1%/năm và 3,94%/năm giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020.

triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian tới.

Tuy nhiên, một số xu hướng lớn của nền kinh tế Việt Nam, như: việc đổi mới với tình trạng già hóa dân số nhanh, dân số tăng chậm, tốc độ tăng lực lượng lao động theo hướng giảm dần... có thể gây áp lực lên hệ thống an sinh xã hội cũng như quy mô lực lượng lao động trong thời gian tới.

Chu kỳ tăng trưởng

Trong giai đoạn 2011-2015, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước chuyển mạnh mẽ trong việc ổn định kinh tế vĩ mô. Theo đó, năm 2011, Việt Nam đạt mức lạm phát cao và xuất hiện những dấu hiệu bất ổn vĩ mô, tuy nhiên, bắt đầu từ năm 2013, nền kinh tế đã dần ổn định và có xu hướng phục hồi mạnh mẽ. Giai đoạn 2016-2020 thể hiện những bước nhảy vọt của kinh tế Việt Nam khi nền kinh tế luôn ổn định ở mức lạm phát thấp và tăng trưởng được duy trì ở mức cao. Theo đó, giả thiết đặt ra là quy đạo tăng trưởng theo các kịch bản là đạt đỉnh vào giai đoạn 2021-2025 và giảm dần trong giai đoạn 2026-2030, nhưng vẫn cao hơn giai đoạn 2016-2020. Điều này có thể hiểu do xu hướng giảm đà tăng trưởng của thế giới và tác động lan truyền đến từ nền kinh tế của cả nước.

Cụ thể: Các vùng dân tộc và miền núi hiện nay còn gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là kết cấu hạ tầng dẫn đến các lĩnh vực sản xuất còn gặp nhiều khó khăn. Dựa trên mô hình của Micheal Porter với 5 cực để phân tích khả năng cạnh tranh của quốc gia/vùng/tỉnh cho thấy, các vùng dân tộc và miền núi còn rất nhiều lợi thế trong sản xuất, cung cấp sản phẩm cho các vùng khác, nhưng hạn chế lớn nhất là vị trí địa lý và kết cấu hạ tầng làm cản trở sự phát triển của vùng. Nếu trong những năm tới, các vùng này được đầu tư kết cấu hạ tầng, đảm bảo được kênh phân phối sản phẩm và sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương và chính quyền Trung ương, thì tiềm năng phát triển của các vùng dân tộc và miền núi còn rất lớn. Như vậy, nếu các vùng này hội tụ đủ các điều kiện cần thiết, đặc biệt là về kết cấu hạ tầng và chính sách hỗ trợ, có thể phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2021-2030 của các vùng này sẽ có những bước đột phá mới.

Các giả thiết dự báo

Để dự báo được các chỉ tiêu vĩ mô của từng vùng dân tộc và miền núi, nhóm

BẢNG 2: MỘT SỐ GIẢ ĐỊNH ĐẦU VÀO CHO CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

	2011	2016	Kịch bản trung bình		Kịch bản cao		
	-2015	-2020	2021	2026	2021	2026	
			-2025	-2030	-2025	-2030	
A KINH TẾ THẾ GIỚI							
1	Tốc độ tăng GDP (%)	3,66	3,61	3,5	3,0	3,6	3,2
2	Tốc độ tăng thương mại (%)	4,11	3,94	4,0	3,7	4,1	3,8
B KINH TẾ TRONG NƯỚC							
i	Tốc độ tăng dân số (%)	1,07	1,04	0,75	0,60	0,75	0,60
2	Tốc độ tăng GDP (%)	5,91	6,74	7,00	6,50	7,50	7,00
3	Tỷ giá (nghìn VND/USD)	20,57	22,57	24,33	25,96	23,97	25,2

Nguồn: NIGEM (cơ sở dữ liệu từ mô hình NIGEM V.1.20-a của Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia), nên giám thông kê các tỉnh, Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

nghiên cứu dựa vào một số giả định đầu vào cho các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội được nêu cụ thể như Bảng 2.

Mô hình sử dụng để dự báo

Mô hình dự báo GRDP

Để dự báo được GRDP của các tỉnh/vùng dân tộc và miền núi đến 2030, nhóm nghiên cứu thực hiện chia khoảng dự báo thành hai khoảng tin cậy hoặc khoảng dự báo 2018-2020 và 2021-2030. Mục đích của việc phân chia khoảng dự báo này liên quan mật thiết tới phương pháp dự báo. Theo đó, trong ngắn hạn, GRDP có thể dự báo bằng phương pháp chuỗi thời gian đơn giản hoặc chỉ là các mô hình hồi quy đơn giản (bao gồm mô hình dự báo theo nhịp tăng và mô hình ARIMA); Trong dài hạn, cụ thể ở đây là giai đoạn 2021-2030 thì việc dự báo GRDP sẽ phụ thuộc rất lớn vào vốn, lao động và khoa học công nghệ của tỉnh. Do vậy, nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas để dự báo cho GRDP của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030.

Mô hình dự báo vốn đầu tư

Để dự báo được nhu cầu vốn đầu tư của tỉnh đến năm 2030, nhóm nghiên cứu chia giai đoạn dự báo làm hai giai đoạn cụ thể như sau:

- Giai đoạn dự báo 2018-2020: Chúng tôi dự báo dựa trên phương pháp Mô hình ARIMA và kết hợp với ý kiến chuyên gia để dự báo. Nguyên nhân là do chuỗi số liệu được sử dụng để dự báo là ngắn nên chúng tôi phải kết hợp nhiều phương pháp dự báo để đưa ra kết quả dự báo tối nhất.
- Giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030, chúng tôi dự báo dựa trên phương pháp mô hình hồi quy.

- Trong đó, mô hình kinh tế lượng để dự báo FDI được xây dựng cụ thể như sau:

$$I = f(\text{GRDP}, \text{IG}, \text{L}, \text{t})$$

Mô hình dạng log được viết như sau:

$$\text{Log}(I) = \text{log}(\text{GRDP}) + \text{Log}(L) + \text{Log}(\text{IG}) + t + U$$

Trong đó: I là vốn đầu tư FDI của vùng

GRDP - tổng sản phẩm của vùng

L - Lao động đang hoạt động kinh tế

IG - Vốn đầu tư công của vùng

t - xu hướng theo thời gian

U_i - nhiễu của mô hình

BẢNG 3: KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG CƠ SỞ CỦA CÁC VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI TRONG CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2030

	Vùng 1: DBSH		Vùng 2: TDMNPB		Vùng 3: BTBDHMT		Vùng 4: Tây Nguyên		Vùng 5: Đông Nam Bộ		Vùng 6: ĐBSCL	
	2021-2025	2026-2030	2021-2025	2026-2030	2021-2025	2026-2030	2021-2025	2026-2030	2021-2025	2026-2030	2021-2025	2026-2030
Kinh tế												
Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh 2010) (%)	7,7	7,15	6,25	5,9	6,2	5,9	5,9	5,76	8	7,6	7,4	7
Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) (tỷ trọng các khu vực sản xuất)	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
- Nông - lâm - ngư nghiệp (%)	5	4,5	17	12,5	14	12	25	22	4,4	4,1	37	35
- Công nghiệp - xây dựng (%)	40,5	41	37	40	40	41	41	42	38,5	38,6	26,5	27
- Các ngành dịch vụ (%)	42,5	43,5	41	42,5	39,5	41	29	31	46,1	46,3	32,3	34
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (%)	12	11	5	5	6,5	6	5	5	11	11	4,2	4
Tổng sản phẩm trong vùng bình quân đầu người đến cuối giai đoạn (USD) (tính theo giá hiện hành)	6.800	9.900	3.375	4.875	4.050	5.850	2.925	4.225	9.450	13.650	4.838	6.988
Xã hội												
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	1,03	1	1,1	1,05	0,62	0,6	1,59	1,61	1,85	1,7	0,45	0,5
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)	40,5	50	21,75	25,8	25,8	31,5	15,9	18,5	34,8	43,9	17,3	22,31

Ghi chú: DBSH: Đồng bằng sông Hồng; TDMNPB: Trung du miền núi phía Bắc; BTBDHMT: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; ĐBSCL: Đồng bằng sông Cửu Long

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Dự báo dân số và dự báo cấu lao động

Trước hết, để dự báo tổng sản phẩm trong các vùng dân tộc và miền núi bình quân đầu người, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp dự báo chuỗi thời gian để dự báo dân số của các vùng đến năm 2030.

Đối với dự báo lao động, có nhiều phương pháp dự báo cấu lao động. Nhóm nghiên cứu lựa chọn phương pháp dự báo Tỷ lệ thay đổi (shift-share).

Nguồn số liệu dự báo và chọn vùng dân tộc và miền núi

- Nguồn số liệu sử dụng số liệu theo tỉnh từ năm 2000 đến năm 2018 được thu thập từ niên giám thống kê các tỉnh (bao gồm số liệu cho các chỉ tiêu, như GRDP, vốn đầu tư...) và Tổng cục Thống kê (cho số liệu lao động).

- Về việc lựa chọn vùng dân tộc và miền núi theo vùng kinh tế - xã hội, nhóm nghiên cứu lựa chọn các tỉnh có tỷ lệ các xã thuộc khu vực I, II, III (Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg, ngày 28/4/2017 phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020) trên tổng số xã của toàn tỉnh lớn hơn 10%. Theo đó, sẽ có 16 xã không đảm bảo tiêu chí trên và được loại ra khỏi mẫu và số tỉnh còn lại được coi là vùng Dân tộc và Miền núi bao gồm 47 tỉnh.⁴

Các kịch bản dự báo tăng trưởng kinh tế của các vùng dân tộc và miền núi

Đưa trên bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước cũng như đặc trưng kinh tế của từng vùng và một số giả thiết dự báo được nêu ở trên, sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng được dự báo theo hai kịch bản cụ thể với điều kiện:

(1) Kịch bản cơ sở:

Để đạt được kịch bản này, ngoài những nỗ lực của vùng trong việc phát huy những lợi thế sẵn có từng vùng, thì những yếu tố bên ngoài được giả thiết như:

- Kinh tế thế giới ổn định, không có nhiều biến động địa chính trị quá lớn ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế của cả nước nói chung và của vùng nói riêng, tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu duy trì ở mức giảm nhẹ trung bình khoảng 3,5% giai đoạn 2021-2025 và 3% giai đoạn 2026-2030.

- Kinh tế trong nước ổn định và ít bị tác động từ kinh tế thế giới. Chuyển đổi mô hình kinh tế có những bước chuyển biến tích cực. Hiệu quả được nâng cao

⁴ 47 tỉnh vùng dân tộc và miền núi gồm: Hải Dương, Tây Ninh, An Giang, Vĩnh Phúc, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Bình Định, Thanh Hoá, Khánh Hoà, Bà Rịa Vũng Tàu, Bạc Liêu, Hà Tĩnh, Phú Yên, Quảng Bình, Hòa Bình, Ninh Bình, Quảng Ngãi, Kiên Giang, Quảng Nam, Đồng Nai, Nghệ An, Ninh Thuận, Trà Vinh, Quảng Ninh, Bình Thuận, Cà Mau, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Sóc Trăng, Bình Phước, Lai Châu, Điện Biên, Gia Lai, Đắk Lắk, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai, Lâm Đồng, Hà Giang, Tuyên Quang, Hoà Bình, Cao Bằng, Kon Tum, Bắc Kạn, Đắk Nông, Lạng Sơn.

**BẢNG 4: KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG CAO CỦA CÁC VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI
TRONG CÁC VÙNG KINH TẾ ĐẾN NĂM 2030**

	Vùng 1: ĐBSH		Vùng 2: TDMNPB		Vùng 3: BTBDHMT		Vùng 4: Tây Nguyên		Vùng 5: Đông Nam Bộ		Vùng 6: ĐBSCL	
	2021 -2025	2026 -2030	2021 -2025	2026 -2030	2021 -2025	2026 -2030	2021 -2025	2026 -2030	2021 -2025	2026 -2030	2021 -2025	2026 -2030
I Kinh tế												
1 Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh 2010) (%)	8,25	7,7	7	6,5	7	6,5	6,6	6,3	9	8,2	8	7,5
2 Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) (tỷ trong các khu vực sản xuất)	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
- Nông - lâm - ngư nghiệp (%)	4,5	4	15	10	13	11	23	20	4,2	4	35	33
- Công nghiệp - xây dựng (%)	41	41,5	39,5	42,1	41	42	41,5	42,5	38,6	38,7	27	28,5
- Các ngành dịch vụ (%)	43	44	40,4	42,8	39	40,5	30,5	32,5	46,2	46,3	33,5	34,5
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (%)	11,5	10,5	5,1	5,1	7	6,5	5	5	11	11	4,5	4
3 Tổng sản phẩm trong vùng bình quân đầu người đến cuối giai đoạn (USD) (tính theo giá hiện hành)	8 250	10.500	4.125	5.250	4.950	6 300	3 575	4 550	11.550	14.700	5.913	7.525
II Xã hội												
8 Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	1,03	1	1,1	1,05	0,62	0,6	1,59	1,61	1,85	1,7	0,41	0,45
9 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)	40,5	50	21,75	25,8	25,8	31,5	15,9	18,5	34,8	43,9	17,3	22,31

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

hơn. Tận dụng và phát huy hiệu quả các hiệp định thương mại tự do và thúc đẩy kinh tế trong nước phát triển.

- Kinh tế - xã hội của các vùng dân tộc và miền núi phát huy hiệu quả hướng đến tăng trưởng bền vững. Duy trì và đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp. Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng.

Kết quả dự báo đối với các vùng dân tộc và miền núi trong các vùng kinh tế - xã hội được trình bày trong Bảng 3.

(2) Kịch bản cao

- Kịch bản này xảy ra khi có những điều kiện thuận lợi từ kinh tế thế giới, theo đó tăng trưởng kinh tế thế giới (trung bình giai đoạn 2021-2025 là 3,6% và 2026-2030 là 3,2%) và thương mại (trung bình giai đoạn 2021-2025 là 4,1%

và 2026-2030 là 3,8%) dự báo đạt kết quả tích cực hơn so với kịch bản trung bình.

- Về kinh tế trong nước, ngoài việc phát huy hiệu quả nguồn vốn và các hiệp định thương mại tự do, tập trung nhiều hơn vào việc chuyển đổi mô hình kinh tế để tạo bước đột phá quan trọng để đạt được tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 2021-2025.

- Từng vùng dân tộc và miền núi cần phải có những giải pháp có thể tận dụng tốt và khai thác được những điểm mạnh, lợi thế cạnh tranh của từng vùng. Tập trung phát triển kinh tế - xã hội của vùng theo đúng thế mạnh là điều kiện để tạo những bước đột phá mang tính chiến lược, lâu dài, bền vững trong dài hạn. Đặc biệt, nhấn mạnh đến vai trò, sự quyết tâm của đội ngũ lãnh đạo tỉnh, cùng toàn thể nhân dân và sự hỗ trợ mạnh mẽ từ chính quyền Trung ương.

Kết quả dự báo đối với các vùng dân tộc và miền núi trong các vùng kinh tế được trình bày trong Bảng 4. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê 63 tỉnh/thành phố (2001-2019). *Niên giám thống kê các năm từ 2000-2018*
2. Tổng cục Thống kê (2000-2018). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các năm từ 2000-2018*
3. Cobb, C. W., Douglas, P. H. (1928). A Theory of Production (PDF), *American Economic Review*, 18, 139-165
4. Romer, David (2000). *Advanced Macroeconomics (2nd edition)*, McGraw-Hill/Irwin
5. Shi, Chun-Yun, Yang Yang (2008). A Review of Shift-Share Analysis and its Application in Tourism, *International Journal of Management Perspectives*, 1(1), 21-30
6. Varian, Hal R. (1999). *Intermediate Economics: A Modern Approach (5th edition)*, W. W. Norton
7. Ward Romp and Jakob de Haan (2005). Public Capital and Economic Growth: A critical Survey, *The European Investment Bank Papers*, 10(1), 40-71